
CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH ĐỂ THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SẢN PHẨM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Vũ Hoàng Nam

Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương

Email: namvh@ftu.edu.vn

Ngày nhận: 31/6/2020

Ngày nhận bản sửa: 26/8/2020

Ngày duyệt đăng: 05/9/2020

Tóm tắt:

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra các nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp có tác động tới các hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp. Mặc dù vậy, nghiên cứu về tác động của môi trường kinh doanh đối với hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam còn hạn chế. Nghiên cứu này cho thấy chất lượng môi trường kinh doanh có tác động tới hoạt động đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có kinh nghiệm đổi mới sản phẩm trước đây bắt kịp với các doanh nghiệp đi trước. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số chính sách cải thiện môi trường kinh doanh cụ thể, đồng thời thúc đẩy hoạt động đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Từ khóa: Đổi mới sản phẩm; doanh nghiệp vừa và nhỏ; môi trường kinh doanh

Mã JEL: O31, D22

Improving business environment for promoting product innovation of small and medium sized enterprises

Abstract:

The literature has indicated internal and external factors that affect innovation of firms. Nevertheless, studies on effects of business environment on innovation of small and medium sized in Vietnam are limited. This study shows that quality of the local business environment affects product innovation of small and medium sized enterprises by supporting the inexperienced enterprises having not conducted any production innovation before to catch up with the leaders. The finding suggests policies to improve business environment and promote product innovation of the small and medium sized enterprises in Vietnam.

Keywords: Product innovation; small and medium sized enterprises; business environment

JEL Codes: O31, D22

1. Giới thiệu

Hoạt động đổi mới không chỉ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp mà còn quyết định sự phát triển của ngành và quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp 4.0. Aghion & Howitt (1992) cho thấy đổi mới tạo, sáng tạo là động lực tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu sau này đã phân tích sâu các kênh truyền dẫn hoạt động đổi mới tới phát triển kinh tế, phát triển của các ngành (Fagerberg & Mowery, 2006; Hasan & Tucci, 2010) cũng như các doanh nghiệp (Geroski & cộng sự, 1997; Ganter & Hecker, 2013; Ahlstrom, 2017).

Các nghiên cứu trước đây cho thấy các doanh nghiệp khác nhau có mức độ đổi mới khác nhau. Mỗi doanh nghiệp có những thuận lợi và khó khăn riêng, có lịch sử và quá trình đổi mới khác nhau. Mỗi doanh nghiệp ở trong những môi trường kinh doanh khác nhau, chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau từ bên ngoài. Do có đặc thù khác nhau nên khả năng, mức độ và sự thành công trong đổi mới của các doanh nghiệp là khác

nhau (Martinez-Ros, 2000).

Hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp có một điểm chung là đổi mới trong quá khứ có tác động tới đổi mới trong tương lai. Nói cách khác, khả năng thành công trong đổi mới của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc trước đây doanh nghiệp đã từng đổi mới thành công hay chưa. Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh luận điểm này (Peters, 2009; Ganter & Hecker, 2013; Le Bas & Poussing, 2014; Tavassoli & Karlsson, 2015). Các nghiên cứu này cho thấy sự phụ thuộc nói trên thay đổi tùy theo từng hình thức đổi mới khác nhau của doanh nghiệp. Sự phụ thuộc cũng bị tác động bởi yếu tố bên trong của doanh nghiệp ví dụ như đặc điểm ngành nghề, quy mô, trình độ công nghệ, mức độ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), trình độ nhân lực (Clausen & Pohjola, 2013; Le Bas & Scellato, 2014).

Chính sự phụ thuộc của đổi mới ở tương lai vào đổi mới trong quá khứ tạo nên vũ khí cạnh tranh hiệu quả và là cơ chế để doanh nghiệp duy trì năng lực cạnh tranh và vị thế dẫn đầu. Câu hỏi đặt ra là nếu sự phụ thuộc này lớn thì những doanh nghiệp chưa từng đổi mới trong quá khứ sẽ ra sao. Đứng trên bình diện vĩ mô, khi nhiều doanh nghiệp cùng đổi mới sẽ đem lại sự năng động, sự cạnh tranh và hiệu quả cao hơn cho toàn bộ nền kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách thường mong muốn có nhiều doanh nghiệp tham gia và thành công trong hoạt động đổi mới. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nước có nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi như ở Việt Nam khi mà số lượng các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ đã từng đổi mới không nhiều. Liệu có cách nào để đạt được điều này hay không? Làm thế nào để phá vỡ sự phụ thuộc của hoạt động đổi mới trong tương lai vào hoạt động đổi mới trong quá khứ là câu hỏi có ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn cao đối với các nước đang phát triển.

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở các dữ liệu từ các cuộc khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong giai đoạn 2007 đến 2015 và dữ liệu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Bằng các mô hình định lượng, nghiên cứu cho thấy cải thiện môi trường kinh doanh có tác động làm giảm sự phụ thuộc của đổi mới sản phẩm trong tương lai vào lịch sử đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kết quả này cho thấy những chính sách cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là những chính sách gia tăng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy các hoạt động đổi mới sản phẩm của nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Phần tiếp theo của bài viết trình bày khung lý thuyết và các nghiên cứu trước đây về vấn đề sự phụ thuộc của đổi mới. Phần 3 trình bày mô hình định lượng và mô tả dữ liệu nghiên cứu. Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu. Phần 5 kết luận và đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

2. Khung lý thuyết và các nghiên cứu trước đây

2.1. Khung lý thuyết về sự phụ thuộc của đổi mới

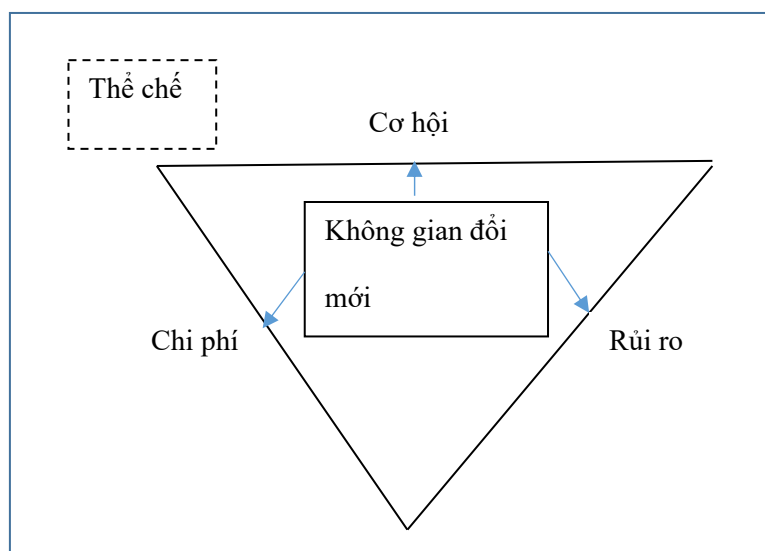
Sự phụ thuộc của đổi mới trong tương lai của doanh nghiệp vào đổi mới trong quá khứ có thể được giải thích với ba lý thuyết bao gồm: lý thuyết về tích lũy kiến thức, lý thuyết thành công tạo ra thành công, và lý thuyết về chi phí chìm (sunk cost) trong đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) (Latham & Le Bas, 2006).

Lý thuyết về tích lũy kiến thức nhấn mạnh tới hiệu ứng học hỏi kiến thức thông qua hành động hay nói cách khác là quá trình tự tích lũy kiến thức của người sáng tạo (Geroski & cộng sự, 1997; Colombelli & Tunzelmann, 2011). Kiến thức là tài sản đặc thù của doanh nghiệp. Kiến thức có được là do quá trình tích lũy lâu dài và không có giới hạn. Doanh nghiệp khi tạo ra được kiến thức mới có thể kết hợp với các kiến thức hiện có để tiếp tục tạo ra các kiến thức mới hơn. Do vậy nếu trước đây doanh nghiệp đã từng đổi mới thành công thì chi phí để thực hiện đổi mới trong tương lai sẽ thấp hơn.

Lý thuyết thành công tạo ra thành công chỉ ra rằng khi đổi mới thành công các doanh nghiệp có cơ hội lớn hơn về công nghệ, có quy mô lớn hơn, có sức mạnh thị trường nhiều hơn, giảm khó khăn về tài chính, lợi nhuận tăng và do vậy có thể tiếp tục đầu tư cho đổi mới (Flaig & Stadler, 1994; Scellato & Ughetto, 2010; Czarnitzki & Hottenrott, 2010). Các dự án đổi mới thường đòi hỏi nhiều vốn và có độ rủi ro cao. Do vậy, doanh nghiệp thường không đủ vốn và khó thuyết phục những người khác cho vay để đầu tư vào đổi mới. Nếu đổi mới thành công, doanh nghiệp sẽ có thêm vốn và cũng dễ thuyết phục các nhà đầu tư, những người cho vay tiếp tục đầu tư và cho doanh nghiệp vay thêm vốn để tiếp tục đổi mới.

Lý thuyết về chi phí chìm nhấn mạnh đến các khoản đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển

Hình 1: Thể chế trong không gian đổi mới



Nguồn: Zhu & cộng sự (2012).

(R&D). Những khoản đầu tư cho hoạt động R&D được coi là các chi phí chìm. Nhà đầu tư không thể thu lại được những chi phí này nếu hoạt động đổi mới bị thất bại. Chỉ khi đổi mới thành công nhà đầu tư mới có thể thu lại những chi phí này. Vì vậy, các khoản đầu tư vào hoạt động R&D vừa là rào cản ngăn doanh nghiệp đổi mới đồng thời cũng làm cho các doanh nghiệp đã bắt đầu triển khai hoạt động R&D không thể dừng lại được (Máñez & cộng sự, 2009; Antonelli & cộng sự, 2012). Do vậy, chi phí chìm là nguyên nhân làm cho đổi mới phụ thuộc vào quá khứ.

2.2. Khung lý thuyết về sự tác động của thể chế tới đổi mới của doanh nghiệp

Các nghiên cứu trước đây khẳng định vai trò quan trọng của thể chế đối với đổi mới của doanh nghiệp (North, 1990; Peng & cộng sự, 2009; Yang & cộng sự, 2012; Zhu & cộng sự, 2012). Trong môi trường thể chế khác nhau, các doanh nghiệp theo đuổi các mục tiêu khác nhau sẽ xây dựng các chiến lược và triển khai các kế hoạch, giải pháp tối ưu phù hợp với các điều kiện ràng buộc và các giới hạn do khung khổ thể chế quyết định. Các yếu tố của thể chế được coi là các yếu tố bên ngoài tác động tới đổi mới của doanh nghiệp. Những yếu tố bên ngoài đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi các yếu tố bên trong như hệ thống, nguồn lực, công nghệ để đổi mới bị hạn chế (Yang & cộng sự, 2012; Zhu & cộng sự, 2012). Ở các nước như Trung Quốc và Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ không thực hiện nhiều đổi mới như các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Do đó, thể chế có vai trò quan trọng đối với đổi mới ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Có nhiều mô hình khác nhau về tác động của thể chế tới đổi mới của doanh nghiệp (Godin, 2006; Zhu & cộng sự, 2012). Các mô hình này đều nhấn mạnh tới các yếu tố gồm: sự bình đẳng về cạnh tranh trên thị trường (sự không thiên vị của chính phủ, xóa bỏ bảo hộ, sự dễ dàng trong khởi nghiệp và gia nhập ngành, luật cạnh tranh); tiếp cận nguồn vốn (chính thức và phi chính thức); Luật và các quy định (quyền sở hữu trí tuệ, sự minh bạch và có thể dự đoán được của các luật và quy định); giảm gánh nặng thuế (thuế và tài trợ); và hệ thống hỗ trợ công (hạ tầng phần cứng, các viện nghiên cứu, hệ thống thông tin, đào tạo, dịch vụ kinh doanh). Các yếu tố này tác động tới chi phí, rủi ro, và cơ hội của đổi mới. Cụ thể như trình bày trong Hình 1.

Sự tác động của thể chế tới chi phí, rủi ro và cơ hội của đổi mới tạo thành một không gian đổi mới của doanh nghiệp. Các yếu tố của thể chế tác động đồng thời tới chi phí, rủi ro và cơ hội của đổi mới. Tuy vậy, thông thường sự bình đẳng trong cạnh tranh tác động tới cơ hội của đổi mới. Các yếu tố về giảm thuế, tiếp cận nguồn vốn, rào cản gia nhập ngành tác động tới chi phí của đổi mới. Luật, quy định, và sự hỗ trợ trong kinh doanh tác động tới rủi ro trong đổi mới.

2.3. Các nghiên cứu trước đây

2.3.1. Sự phụ thuộc vào đổi mới trước đây của doanh nghiệp

Nhiều nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ giữa đổi mới trong tương lai và đổi mới trong quá khứ của các doanh nghiệp (Matvejeva, 2014; Tavassoli & Karlsson, 2015). Tuy vậy, mối quan hệ nhân quả này tùy thuộc vào cách hiểu và đo lường kết quả đổi mới. Nếu kết quả đổi mới được đo bằng các bằng phát minh, sáng chế thì các nghiên cứu trước đây cho kết quả không thống nhất (Geroski & cộng sự, 1997; Cefis, 2003; Malerba & Orsenigo, 1999; Tavassoli & Karlsson, 2015).

Khi kết quả đổi mới của doanh nghiệp là đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất như cách phân loại của OECD (2009) thì mối quan hệ nhân quả này được nhiều nghiên cứu chứng minh (Flaig & Stadler, 1994; Roper & Hewitt-Dundas, 2008; Matvejeva, 2014). Các nghiên cứu này khẳng định các doanh nghiệp đã từng đổi mới trong quá khứ có khả năng và thực tế đổi mới nhiều hơn trong tương lai.

Nhiều nghiên cứu cho thấy mối quan hệ nhân quả này không giống nhau giữa các hình thức đổi mới khác nhau của doanh nghiệp. Antonelli & cộng sự (2012) cho thấy đổi mới sản phẩm phụ thuộc nhiều hơn vào quá khứ vì doanh nghiệp thu được lợi nhuận từ đổi mới sản phẩm. Clausen & Pohjola (2013) nhấn mạnh rằng việc đổi mới sản phẩm toàn diện, đổi mới sâu về sản phẩm phụ thuộc nhiều vào quá khứ. Tavassoli & Karlsson (2015) và Le Bas & Poussing (2014) cũng khẳng định các kết quả nghiên cứu trước đây và đi sâu phân tích các hoạt động đổi mới đa chiều của doanh nghiệp.

2.3.2. Vai trò của thể chế và môi trường kinh doanh

Nhiều nghiên cứu trước đây đề cập tới tác động của yếu tố bên ngoài tới đổi mới của doanh nghiệp. Những yếu tố này gồm mức độ cạnh tranh, nhu cầu của khách hàng, áp lực từ các đối tác, hỗ trợ của chính phủ, tiếp cận tài chính (Roper & Hewitt-Dundas, 2008; Woerter, 2014). Flaig & Stadler (1994) chỉ ra rằng cấu trúc của thị trường trong đó quy mô và mức độ cạnh tranh là những yếu tố quan trọng tác động tới đổi mới trong hiện tại và sự phụ thuộc vào đổi mới trong quá khứ. Antonelli & cộng sự (2013) nhấn mạnh tới sự tích lũy và khối lượng kiến thức bên ngoài doanh nghiệp. Thể chế nói chung cũng tác động tới sự phụ thuộc của kết quả đổi mới trong tương lai và quá khứ (Matvejeva, 2014). Nhiều nghiên cứu khác nhấn mạnh tới vai trò hỗ trợ của chính phủ ví dụ như các chính sách thuế, đầu tư, tài chính, thông tin, luật pháp, tham nhũng, quyền sở hữu trí tuệ với kết quả đổi mới của doanh nghiệp (Cohen & cộng sự, 2000; Guellec & van Pottelsberghe, 2003; OECD, 2015; Appelt & cộng sự, 2015; Nguyen & cộng sự, 2016).

Dù vậy, các nghiên cứu trước đây chưa đề cập tới tác động của chất lượng môi trường kinh doanh ở địa phương tới sự phụ thuộc của kết quả đổi mới trong tương lai vào quá khứ. Các nghiên cứu trước đây chưa phân tích từng yếu tố cụ thể của môi trường kinh doanh tác động thế nào tới sự phụ thuộc này của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do vậy, các chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới còn thiếu căn cứ khoa học. Nghiên cứu này đóng góp về mặt lý luận và là căn cứ để hoạch định chính sách thúc đẩy đổi mới trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu tập trung vào hoạt động đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp vì đổi mới sản phẩm có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nhanh và bền vững của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3. Mô hình định lượng và dữ liệu cho nghiên cứu

3.1. Mô hình định lượng

Theo lý thuyết và các nghiên cứu định lượng thường thấy, mô hình định lượng thể hiện sự phụ thuộc của kết quả đổi mới sản phẩm vào các yếu tố bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp. Các yếu tố khác gắn với đặc thù doanh nghiệp, không thay đổi theo thời gian và không quan sát được cũng tác động tới sự phụ thuộc của kết quả đổi mới trong tương lai vào quá khứ. Mô hình định lượng sẽ có dạng như sau:

$$PROINN_{it} = \beta_0 + \beta_1 PROINN_{it-1} + \beta_2 X_{it} + \beta_3 BE_{jt} + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong mô hình nói trên $PROINN_{it}$ là biến phụ thuộc phản ánh đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp. Biến số này nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp i đã đổi mới sản phẩm tại thời điểm t và nhận giá trị bằng 0 nếu doanh nghiệp chưa đổi mới sản phẩm. Biến số $PROINNOV_{it-1}$ thể hiện đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp i tại thời điểm trước đó $t-1$. X_{it} là vector các biến số độc lập thể hiện các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp có tác động tới đổi mới sản phẩm. BE_{jt} là biến số chất lượng môi trường kinh doanh của tỉnh j nơi

doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tại thời điểm t và ε_{it} là sai số ngẫu nhiên. Mô hình (1) cho thấy kết quả đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp i tại thời điểm t phụ thuộc vào kết quả đổi mới sản phẩm tại thời điểm trước đó $t-1$.

Khi kết quả đổi mới sản phẩm được đo lường bằng các biến nhận một trong hai giá trị là 0 và 1, sử dụng mô hình Probit để ước lượng là phù hợp. Tuy vậy, khi ước lượng Mô hình (1) với các yếu tố khác gắn với đặc thù của doanh nghiệp, không thay đổi theo thời gian và không quan sát được, mô hình Probit cho kết quả ước lượng chệch. Với số liệu mảng, việc loại trừ các yếu tố gắn với đặc thù của doanh nghiệp, không thay đổi theo thời gian và không quan sát được có thể thực hiện được bằng mô hình REM (Random Effects Model) hoặc mô hình FEM (Fixed Effects Model). Nhưng mô hình REM hoặc FEM cũng cần phải có điều kiện là các yếu tố gắn với đặc thù của doanh nghiệp, không thay đổi theo thời gian và không quan sát được không tương quan với các biến độc lập. Điều kiện này không thỏa mãn do giả định kết quả đổi mới sản phẩm trong tương lai phụ thuộc vào kết quả đổi mới sản phẩm trong quá khứ. Để giải quyết vấn đề này, Wooldridge (2005) đề xuất mô hình dữ liệu mảng phi tuyến tính động (dynamic non-linear panel data model) trong đó có các giá trị ban đầu của biến phụ thuộc và giá trị trung bình theo thời gian của các biến độc lập. Cụ thể, mô hình ước lượng như sau:

$$PROINN_{it} = \beta_0 + \alpha_0 + \beta_1 PROINN_{i,t-1} + \beta_2 X_{i,t} + \alpha_1 INN_{i0} + \alpha_2 \bar{X}_i + \beta_3 BE_{it} + \tau_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong Mô hình (2), biến INN_{i0} thể hiện kết quả đổi mới sản phẩm ban đầu của doanh nghiệp i . Biến $\bar{X}_i$ thể hiện các giá trị trung bình theo thời gian của các yếu tố bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp i . Biến số bài viết tập trung phân tích là BE_{it} . Đây là biến thể hiện chất lượng môi trường kinh doanh. Chất lượng môi trường kinh doanh được đo bằng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố hàng năm. Chỉ số này được cấu thành từ 10 chỉ số thành phần. Bên cạnh việc sử dụng chỉ số PCI tổng hợp, nghiên cứu cũng sẽ phân tích tác động của các chỉ số thành phần tới sự phụ thuộc của đổi mới sản phẩm trong tương lai vào quá khứ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Kết quả đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp vừa và nhỏ không thể chỉ do các yếu tố từ phía cung tác động

Bảng 1: Các biến sử dụng trong phân tích

Ký hiệu	Tên biến	Mô tả
prodi	Đổi mới sản phẩm	Tạo ra sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm hiện có; Nhận giá trị 1 nếu DN đã đổi mới sản phẩm và 0 nếu DN chưa đổi mới sản phẩm
prodilag1		Đổi mới sản phẩm trong giai đoạn trước
prodi_l		Đổi mới sản phẩm lần đầu xuất hiện trong mẫu
firmage	Tuổi doanh nghiệp	Số năm từ khi thành lập
firmL	Quy mô doanh nghiệp	Số lượng lao động thường xuyên
GDPgrowth	Tăng trưởng GDP	Logarit tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh
pci	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Nhận giá trị từ 0 đến 100; Giá trị càng cao, chất lượng môi trường kinh doanh càng tốt
entrycost		Chi phí gia nhập thị trường thấp
landaccess		Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định
transparency		Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai
timecost		Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng
corruption		Chi phí không chính thức thấp
proactivity		Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp
bsupport		Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao
ltraining		Chính sách đào tạo lao động tốt
legal		Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bảng 2: Thống kê các biến sử dụng trong phân tích

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Std. Dev.	Min	Max
prodi	7,876	0.34	0.47	0	1
firmage	7,876	15.03	10.16	1	60
firmL	7,876	1.93	1.15	0	7.85
lnGDPgrowth	7,876	-1.98	1.24	-3.22	2.85
pci	7,876	58.08	2.96	52.38	62.74

Nguồn: Tính toán của tác giả.

mà còn do các yếu tố từ phía cầu. Để phản ánh các yếu tố liên quan từ phía cầu, nghiên cứu sử dụng chỉ số về GDP của các tỉnh trong các biến số độc lập $X_{i,t}$. Nội dung các biến được giải thích trong Bảng 1.

Một trong những hạn chế của nghiên cứu là dữ liệu khảo sát không cho phép tác giả phân biệt rõ sản phẩm mới hoặc được cải tiến có thực sự là sản phẩm có mã sản phẩm (ISIC 4-digit code) khác hoàn toàn so với các sản phẩm trước đó của doanh nghiệp hay không.

3.2. Dữ liệu cho nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng hai bộ dữ liệu. Bộ dữ liệu thứ nhất từ các cuộc khảo sát doanh nghiệp vừa và nhỏ được thực hiện từ năm 2007 cho tới năm 2015 do United Nations University World Institute for Development Economic Research (UNU-WIDER) phối hợp cùng nhóm nghiên cứu thuộc trường đại học University of Copenhagen, Viện Kinh tế Quản lý trung ương (CIEM) và Bộ Lao động Thương binh Xã hội thực hiện.

Bộ dữ liệu thứ hai về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố với các chỉ số thành phần từ trang web chính thức *eng.pcivietnam.org*. Các chỉ số thành phần của PCI bao gồm: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; (4) Chi phí không chính thức thấp; (5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; (6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; (7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; (9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và (10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự. Do chỉ số thứ 6 mới được tổng hợp gần đây nên nghiên cứu chỉ phân tích với 9 chỉ số thành phần của PCI.

Dữ liệu về GDP của các tỉnh được lấy từ Tổng cục Thống kê tại website <https://www.gso.gov.vn>.

Một số thống kê cơ bản về các biến số được trình bày trong Bảng 2.

4. Kết quả

4.1. Sự phụ thuộc của đổi mới sản phẩm vào quá khứ

Bảng 3 cho thấy kết quả đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện tại phụ thuộc vào kết quả đổi mới sản phẩm trong quá khứ. Hệ số hồi quy của biến số *prodilag1* (biến giả cho kết quả đổi mới sản phẩm trong giai đoạn trước) luôn dương và có ý nghĩa thống kê ở mức cao trong cả 10 phương trình hồi quy sử dụng chỉ số tổng hợp PCI và 9 chỉ số thành phần của PCI. Kết quả này tương tự như các nghiên cứu trước đây.

Các kết quả hồi quy cũng cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn đổi mới sản phẩm nhiều hơn. Kết quả này là hợp lý do các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có thể chịu được mức rủi ro lớn hơn khi đầu tư vào R&D cũng như chịu được mức chi phí lớn hơn khi đổi mới sản phẩm. Cũng có thể doanh nghiệp có quy mô lớn hơn chịu áp lực lớn hơn từ các đối tác kinh doanh để đổi mới sản phẩm. Biến số thể hiện các yếu tố từ phía cầu (*lnGDPgrowth*) luôn dương và có ý nghĩa thống kê ở mức cao trong các phương trình. Kết quả này cho thấy cầu cao hơn thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới sản phẩm. Các kết quả cho thấy môi trường kinh doanh có tác động thuận chiều tới kết quả đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp. Nói cách khác, môi trường kinh doanh thuận lợi hỗ trợ cho hoạt động đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp.

Bảng 3: Sự phụ thuộc của đổi mới sản phẩm vào quá khứ

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
prodilag1	0.117** (2.39)	0.123** (2.52)	0.116** (2.36)	0.121** (2.47)	0.118** (2.41)
prodi_1	0.289*** (6.89)	0.285*** (6.83)	0.288*** (6.88)	0.290*** (6.87)	0.288*** (6.86)
firmage_by10	-0.007 (-0.20)	-0.012 (-0.33)	-0.009 (-0.25)	-0.005 (-0.13)	-0.017 (-0.48)
firmL	0.195*** (4.63)	0.178*** (4.25)	0.182*** (4.34)	0.177*** (4.20)	0.174*** (4.15)
lnGDPgrowth	0.045** (2.54)	0.067*** (3.89)	0.054*** (2.64)	0.065*** (3.78)	0.051*** (2.92)
avfirmage	-0.005 (-1.19)	-0.004 (-1.07)	-0.005 (-1.15)	-0.005 (-1.30)	-0.004 (-0.97)
avfirmL	-0.004 (-0.08)	0.011 (0.24)	0.008 (0.18)	0.012 (0.26)	0.016 (0.37)
avlnGDPgrowth	0.009 (0.26)	-0.023 (-0.65)	-0.016 (-0.45)	-0.004 (-0.11)	-0.012 (-0.34)
lnpci	3.915*** (5.18)				
entrycost		1.048** (2.25)			
landaccess			0.354 (1.23)		
transparancy				2.560*** (7.51)	
timecost					1.395*** (5.24)
Biến giả năm	Y	Y	Y	Y	Y
Biến giả tỉnh	Y	Y	Y	Y	Y
Constant	-3.417*** (-4.02)	-3.554*** (-3.69)	-3.454*** (-3.93)	-3.354*** (-4.17)	-3.398*** (-4.07)
Số quan sát	7832	7832	7832	7832	7832
	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
prodilag1	0.120** (2.44)	0.128*** (2.62)	0.117** (2.39)	0.124** (2.52)	0.119** (2.43)
prodi_1	0.286*** (6.83)	0.284*** (6.80)	0.288*** (6.87)	0.285*** (6.83)	0.287*** (6.86)
firmage_by10	-0.010 (-0.29)	-0.018 (-0.50)	-0.015 (-0.42)	-0.014 (-0.37)	-0.007 (-0.19)
firmL	0.180*** (4.31)	0.181*** (4.31)	0.176*** (4.20)	0.181*** (4.33)	0.183*** (4.37)
lnGDPgrowth	0.068*** (3.86)	0.072*** (4.17)	0.072*** (4.11)	0.068*** (3.95)	0.074*** (4.25)
avfirmage	-0.005 (-1.11)	-0.004 (-0.91)	-0.004 (-1.00)	-0.004 (-1.03)	-0.005 (-1.21)
avfirmL	0.009 (0.21)	0.009 (0.20)	0.014 (0.31)	0.008 (0.18)	0.007 (0.15)
avlnGDPgrowth	-0.013 (-0.36)	-0.011 (-0.32)	-0.019 (-0.53)	-0.008 (-0.24)	-0.005 (-0.16)
corruption	-0.0611 (-0.25)				
proactivity		0.467*** (3.80)			
bsupport			0.272 (1.52)		
ltraining				0.367 (1.29)	
legal					-0.461** (-2.41)
Biến giả năm	Y	Y	Y	Y	Y
Biến giả tỉnh	Y	Y	Y	Y	Y
Constant	-3.525*** (-3.75)	-3.594*** (-3.59)	-3.460*** (-3.92)	-3.565*** (-3.66)	-3.478*** (-3.88)
Số quan sát	7832	7832	7832	7832	7832

Bảng 4: Tác động của môi trường kinh doanh tới sự phụ thuộc của đổi mới sản phẩm vào quá khứ

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
prodilag1	6.656*** (2.59)	-2.273** (-2.49)	-0.345 (-0.90)	0.571 (0.69)	-0.269 (-0.50)
prodi_1	0.283*** (6.70)	0.275*** (6.54)	0.290*** (6.92)	0.290*** (6.88)	0.286*** (6.80)
firmage_by10	-0.009 (-0.26)	-0.012 (-0.32)	-0.008 (-0.21)	-0.005 (-0.13)	-0.016 (-0.45)
firmL	0.190*** (4.49)	0.175*** (4.17)	0.183*** (4.37)	0.176*** (4.19)	0.175*** (4.17)
lnGDPgrowth	0.0448** (2.51)	0.0682*** (3.95)	0.0543*** (2.66)	0.0658*** (3.80)	0.0519*** (2.95)
avfirmage	-0.005 (-1.11)	-0.004 (-1.06)	-0.005 (-1.18)	-0.005 (-1.29)	-0.004 (-1.00)
avfirmL	0.003 (0.06)	0.015 (0.33)	0.006 (0.15)	0.012 (0.27)	0.016 (0.36)
avlnGDPgrowth	0.011 (0.30)	-0.022 (-0.60)	-0.015 (-0.42)	-0.005 (-0.13)	-0.012 (-0.33)
lnpci	4.810*** (5.75)				
lnpci-interact	-1.612** (-2.54)				
entrycost		0.651 (1.33)			
entrycost-interact		1.148*** (2.63)			
landaccess			0.239 (0.79)		
landaccess-interact			0.271 (1.21)		
transparency				2.657*** (6.91)	
Transparency-interact				-0.252 (-0.54)	
timecost					1.293*** (4.29)
timecost-interact					0.216 (0.72)
Constant	-3.210*** (-4.54)	-3.461*** (-3.93)	-3.504*** (-3.80)	-3.369*** (-4.13)	-3.399*** (-4.07)
Số quan sát	7832	7832	7832	7832	7832

4.2. Tác động của môi trường kinh doanh tới sự phụ thuộc của kết quả đổi mới sản phẩm vào quá khứ

Bảng 4 cho thấy kết quả hồi quy về tác động của chất lượng môi trường kinh doanh đối với sự phụ thuộc của kết quả đổi mới trong tương lai vào kết quả đổi mới trong quá khứ (hồi quy đã bao gồm biến giả năm và biến giả tỉnh). Hệ số biến số tương tác giữa PCI và các chỉ số thành phần của PCI nhận các giá trị khác nhau và có mức ý nghĩa thống kê khác nhau. Hệ số tương tác giữa PCI và kết quả đổi mới trong quá khứ có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê. Hệ số tương tác giữa các chỉ số thành phần của PCI bao gồm chi phí gia nhập ngành, chi phí phi chính thức, và thủ tục giải quyết tranh chấp với kết quả đổi mới trong quá khứ có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Hệ số tương tác giữa các chỉ số thành phần của PCI bao gồm dịch vụ

Bảng 4: Tác động của môi trường kinh doanh tới sự phụ thuộc của đổi mới sản phẩm vào quá khứ (tiếp theo)

	6	7	8	9	10
prodilag1	-0.563* (-1.68)	0.0883 (0.37)	1.080*** (3.59)	1.182*** (3.10)	-0.958** (-2.17)
prodi_1	0.287*** (6.83)	0.284*** (6.80)	0.288*** (6.93)	0.277*** (6.58)	0.282*** (6.75)
firmage_by10	-0.009 (-0.26)	-0.018 (-0.49)	-0.016 (-0.46)	-0.013 (-0.36)	-0.005 (-0.14)
firmL	0.180*** (4.31)	0.181*** (4.32)	0.176*** (4.21)	0.179*** (4.27)	0.183*** (4.37)
lnGDPgrowth	0.0683*** (3.85)	0.0723*** (4.18)	0.0750*** (4.29)	0.0704*** (4.06)	0.0753*** (4.30)
avfirmage	-0.005 (-1.13)	-0.004 (-0.92)	-0.004 (-0.95)	-0.004 (-1.01)	-0.005 (-1.25)
avfirmL	0.010 (0.24)	0.009 (0.19)	0.013 (0.28)	0.013 (0.30)	0.007 (0.16)
avlnGDPgrowth	-0.012 (-0.34)	-0.012 (-0.32)	-0.022 (-0.61)	-0.006 (-0.17)	-0.004 (-0.11)
corruption	-0.208 (-0.82)				
corruption-interact	0.400** (2.07)				
proactivity		0.454*** (3.12)			
proactivity-interact		0.0277 (0.17)			
bsupport			0.530*** (2.71)		
bsupport-interact			-0.526*** (-3.23)		
ltraining				0.680** (2.21)	
ltraining-interact				-0.614*** (-2.79)	
legal					-0.705*** (-3.28)
legal-interact					0.647** (2.47)
Constant	-3.499*** (-3.82)	-3.607*** (-3.55)	-3.856*** (-3.00)	-3.314*** (-4.27)	-3.574*** (-3.65)
Số quan sát	7832	7832	7832	7832	7832

hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và đào tạo lao động nhận giá trị âm và có ý nghĩa thống kê. Các chỉ số thành phần còn lại của PCI khi tương tác với kết quả đổi mới sản phẩm trong quá khứ không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả này cho thấy, chất lượng môi trường kinh doanh được cải thiện làm giảm sự phụ thuộc của kết quả đổi mới sản phẩm trong tương lai vào kết quả đổi mới sản phẩm trong quá khứ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này có nghĩa rằng trong môi trường kinh doanh tốt hơn, ngay cả những doanh nghiệp trước đây chưa từng đổi mới sản phẩm cũng có thể bắt đầu tiến hành đổi mới sản phẩm. Môi trường kinh doanh tốt hơn hỗ trợ cho phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam trong bối cảnh chỉ có một số ít các

doanh nghiệp trước đây đã từng đổi mới sản phẩm. Với từng chỉ số thành phần, việc giảm chi phí gia nhập ngành, giảm chi phí phi chính thức, tăng hiệu lực giải quyết tranh chấp chỉ thúc đẩy đổi mới sản phẩm ở những doanh nghiệp trước đây đã từng đổi mới sản phẩm thành công. Ngược lại, các chính sách thúc đẩy dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và gia tăng đào tạo tay nghề, trình độ lao động hỗ trợ nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới sản phẩm hơn.

5. Kết luận

Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ luôn là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam. Cải thiện môi trường kinh doanh cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm đã và đang được triển khai trong nhiều năm qua. Nghiên cứu này cho thấy việc cải thiện môi trường kinh doanh không chỉ tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ mà còn là giải pháp hữu hiệu tăng cường đổi mới sản phẩm cho các doanh nghiệp. Nghiên cứu đóng góp vào các lý luận hiện có về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách gắn kết các lý thuyết về thể chế và các lý thuyết về đổi mới trong bối cảnh sự gắn kết giữa hai nhánh lý thuyết này còn yếu và các nghiên cứu minh chứng cho sự liên kết này còn hạn chế.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu chỉ rõ vai trò của việc cải thiện môi trường kinh doanh đối với sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển thông qua quá trình kích thích và hỗ trợ các hoạt động đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp. Nghiên cứu giúp cho các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ cơ chế tác động của môi trường kinh doanh tới sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ từ đó khẳng định và tiếp tục duy trì việc cải thiện môi trường kinh doanh vì sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy vậy, không phải mọi chính sách cụ thể để cải thiện môi trường kinh doanh đều có tác động như nhau tới hoạt động đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để có thể thúc đẩy hoạt động đổi mới sản phẩm của nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay, các địa phương cần tập trung vào các chính sách tăng cường hỗ trợ dịch vụ cho doanh nghiệp và gia tăng đào tạo nguồn lao động có trình độ cao cho doanh nghiệp. Khi đó, ngay cả những doanh nghiệp trước đây chưa từng đổi mới sản phẩm cũng sẽ nỗ lực để đổi mới sản phẩm và phát triển nhanh, bền vững hơn.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2018.03.

Tài liệu tham khảo

- Aghion, P. & Howitt, P. (1992), 'A Model of Growth through Creative Destruction', *Econometrica*, 60 (2), 323–351.
- Ahlstrom, D. (2017), 'Innovation and Growth: How Business Contributes to Society', *Academy of Management Perspectives*, 24 (3), 11–24.
- Antonelli, C., Crespi, F. & Scellato, G. (2012), 'Inside Innovation Persistence: New Evidence from Italian Micro-data', *Structural Change and Economic Dynamics*, 23 (4), 341–353.
- Antonelli, C., Crespi, F. & Scellato, G. (2013), 'Internal and External Factors in Innovation Persistence', *Economics of Innovation and New Technology*, 22 (3), 256–280.
- Appelt, S., van Beuzekom, B., Galindo – Rueda, F. & de Pinho, R. (2015), 'Which Factors Drive the International Mobility of Research Scientists?', OECD Science, Technology and Industry Working Papers 2015/02. OECD Publishing.
- Cefis, E. (2003), 'Is there Persistence in Innovative Activities?', *International Journal of Industrial Organization*, 21(4), 489–515.
- Clausen, H. & Pohjola, M. (2013), 'Persistence of Product Innovation: Comparing Breakthrough and Incremental Product Innovation', *Technology Analysis & Strategic Management*, 25 (4), 369–385.
- Cohen, W. M., Nelson, R. R. & Walsh, J. P. (2000), 'Protecting their Intellectual Assets: Appropriability Conditions and Why U.S. Manufacturing Firms Patent (or Not)', Working paper No. 7552. National Bureau of Economic Research.
- Colombelli, A. & von Tunzelmann, N. (2011), 'The Persistence of Innovation and Path Dependence', in *Handbook on the Economic Complexity of Technological Change*, Antonelli, C. (ed.), Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing.
- Czarnitzki, D. & Hottenrott, H. (2010), 'Financing Constraints for Industrial Innovation: What do We Know?', *Review of Business and Economic Literature*, 55 (3), 346–363.
- Fagerberg, J. & Mowery, D. C. (2006), *The Oxford Handbook of Innovation*. Cambridge, MA: MIT Press.

-
- Flaig, G. & Stadler, M. (1994), 'Success Breeds Success: The Dynamics of the Innovation Process', *Empirical Economics*, 19 (1), 55–68.
- Ganter, A. & Hecker, H. (2013), 'Persistence of Innovation: Discriminating between Types of Innovation and Sources of State Dependence', *Research Policy*, 42 (8), 1431–1445.
- Geroski, P. A., van Reenen, J. & Walters, C. F. (1997), 'How Persistently do Firms Innovate?', *Research Policy*, 26 (1), 33–48.
- Godin, B. (2006), 'The Linear Model of Innovation: The Historical Construction of an Analytical Framework', *Science, Technology, & Human Values*, 31(6), 639–667.
- Guellec, D. & van Pottelsberghe, B. (2003), 'The Impact of Public R&D Expenditure on Business R&D', *Economics of Innovation and New Technology*, 12(3), 225–243.
- Hasan, I. & Tucci, C. L. (2010), 'The Innovation – Economic Growth Nexus: Global Evidence', *Research Policy*, 39 (10), 1264–1276.
- Latham, W. & Le Bas, C. (2006), *The Economics of Persistent Innovation: An Evolutionary View*. Berlin: Springer. ISBN 978-0-387-29245-8.
- Le Bas, C. & Poussing, N. (2014), 'Is Complex Innovation More Persistent than Single? An Empirical Analysis of Innovation Persistence Drivers', *International Journal of Innovation Management*, 18(1), 1–21.
- Le Bas, C. & Scellato, G. (2014), 'Firm Innovation Persistence: A Fresh Look at the Frameworks of Analysis', *Economics of Innovation and New Technology*, 23(5–6), 423–446.
- Malerba, F. & Orsenigo, L. (1999), 'Technological Entry, Exit and Survival: An Empirical Analysis of Patent Data', *Research Policy*, 28(6), 643–660.
- Máñez, J. A., Rochina-Barrachina, M. E., Sanchis, A. & Sanchis, J. A. (2009), 'The Role of Sunk Costs in the Decision to Invest in R&D', *The Journal of Industrial Economics*, 57 (4), 712–735.
- Martinez-Ros, E. (2000), 'Explaining the Decision to Carry out Product and Process Innovations: The Spanish Case', *Journal of High Technology Management Research*, 10 (2), 223–242.
- Matvejeva, A. (2014), 'Determinants of Persistence in Innovation: Evidence from the Case Study of the 'Eye Microsurgery' Complex', *Economics of Innovation and New Technology*, 23(5–6), 544–562.
- Nguyen, N. A., Doan, Q. H., Nguyen, N. M. & Tran, B. N. (2016), 'The Impact of Petty Corruption on Firm Innovation in Vietnam', *Crime, Law and Social Change*, 65 (4–5), 377–394.
- North, D. C. (1990), *Institutions, Institutional Change, and Economic Performance*, New York: Norton.
- OECD. (2009), *Innovation in Firms: A Microeconomic Perspective*, Organisation for Economic Co-operation and Development.
- OECD. (2015), *The Innovation Imperative: Contributing to Productivity, Growth and Well-Being*. Paris: OECD Publishing.
- Peng, M. W., Sun, S. L., Pinkham, B., & Chen, H. (2009), 'The Institution-Based View as a Third Leg for a Strategy Tripod', *Academy of Management Perspectives*, 23(4), 63–81.
- Peters, B. (2009), 'Persistence of Innovation: Stylised Facts and Panel Data Evidence', *Journal of Technology Transfer*, 34 (2), 226–243.
- Roper, S. & Hewitt-Dundas, N. (2008), 'Innovation Persistence: Survey and Case-study Evidence', *Research Policy*, 37 (1), 149–162.
- Scellato, G. & Ughetto, E. (2010), 'The Basel II Reform and Provision of Finance for R&D Activities', *International Small Business Journal*, 28 (1), 65–89.
- Tavassoli, S. & Karlsson, C. (2015), 'Persistence of Various Types of Innovation Analyzed and Explained', *Research Policy*, 44 (10), 1887–1901.
- Woerter, M. (2014), 'Competition and Persistence of R&D', *Economics of Innovation and New Technology*, 23 (5–6), 469–489.
- Wooldridge, J. M. (2005), 'Simple Solutions to the Initial Conditions Problem in Dynamic, Nonlinear Panel Data Models with Unobserved Heterogeneity', *Journal of Applied Econometrics*, 20 (1), 39–54.
- Yang, J., Liu, H., Gao, S., & Li, Y. (2012), 'Technological Innovation of Firms in China: Past, Present, and Future', *Asia Pacific Journal of Management*, 29, 819–840.
- Zhu, E., Wittmann, X. & Peng, M. W. (2012), 'Institution-Based Barriers to Innovation in SMEs in China', *Asia Pacific Journal of Management*, 29, 1131–1142.
-